BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CNTT TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm quyết định số 159 /QĐ-CĐCNTT, ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Công nghệ Thông tin TP.HCM)

Ngành: KẾ TOÁN
Mã ngành, nghề: 6340301
Trình độ đào tạo: Cao đẳng – Cử nhân thực hành
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:
- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kế toán viên trình độ cao đẳng theo định hướng thực hành. Sinh viên ra trường có kỹ năng thực hành về nghiệp vụ kế toán, có đạo đức nghề nghiệp; đủ khả năng giải quyết công việc về chuyên môn kế toán và tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị; đồng thời có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có sức khỏe, tư tưởng chính trị vững vàng, có đạo đức, tuân thủ pháp luật.
PO2: Có kỹ năng chung về xử lý công việc và khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công việc.
PO3: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, tự nhiên; kiến thức cơ bản về kinh tế – pháp luật, kế toán.
PO4: Có kiến thức chuyên môn sâu về kế toán.
PO5: Có khả năng thực hiện thành thạo các nghiệp vụ trong lĩnh vực kế toán.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề ở các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại dịch vụ, các đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:
- Thủ quỹ

- Thủ kho
- Kế toán viên như kế toán vốn bằng tiền, kế toán kho, kế toán tài sản cố định, kế toán lương, kế toán thuế…
- Kế toán tổng hợp

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: **27**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **85** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **1565** giờ
- Khối lượng lý thuyết: 662 giờ; Thực hành/thí nghiệm: 806 giờ, Thực tập: 225 giờ, Bài tập/thảo luận/kiến tập: 225 giờ, Thi/kiểm tra: 82 giờ.

3. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	**Năng lực cơ bản (năng lực chung)**	
1	NLCB-01	Sinh viên có khả năng tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm trong lĩnh vực kế toán. Sinh viên có ý thức chấp hành các quy định của doanh nghiệp, đảm bảo tính trung thực, chính xác, minh bạch trong việc xử lý số liệu kế toán và bảo mật thông tin tài chính
2	NLCB-02	Sinh viên có khả năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ cơ bản trong học tập và công việc kế toán. Sinh viên có thể phối hợp với các bộ phận liên quan, sử dụng phần mềm kế toán, Excel và thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh chuyển đổi số
II	**Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)**	
3	NLCL-01	Sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kế toán, tài chính, thuế và pháp luật liên quan vào hoạt động nghề nghiệp. Sinh viên nắm vững nguyên lý kế toán, chế độ kế toán và có khả năng xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp.
4	NLCL-02	Sinh viên có khả năng thực hiện các nghiệp vụ kế toán như lập và xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, hạch toán các phần hành kế toán, kê khai thuế, lập báo cáo tài chính và sử dụng phần mềm kế toán. Sinh viên có thể vận dụng quy trình kế toán vào thực tế công việc với độ chính xác và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp.
III	**Năng lực nâng cao**	
5	NLNC-01	Sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Sinh viên có thể xử lý số liệu, tham gia hỗ trợ ra quyết định trong lĩnh vực tài chính – kế toán.
6	NLNC-02	Sinh viên có khả năng tự học, cập nhật các quy định, chính sách mới về kế toán và thuế, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và nâng cao năng lực chuyên môn. Sinh viên có thể phát triển nghề nghiệp, từng bước đảm nhận các vị trí cao hơn trong lĩnh vực kế toán.

4. Nội dung chương trình:

STT	Mã MH/MĐ/HP	Tên môn học/mô đun	Số TC	Thời gian học tập (giờ)					
				Tổng số	Trong đó				
					Lý thuyết	Thực hành/thí nghiệm	Thực tập	Bài tập/thảo luận/kiểm tập	Thi/Kiểm tra
I. Các môn học chung			**21**	**435**	**157**	**255**	**0**	**0**	**23**
1	MH510001	Tiếng anh 1	3	60	21	36			3
2	MH510002	Tiếng anh 2	3	60	21	36			3
3	MH502002	Giáo dục chính trị	4	75	41	29			5
4	MH502004	Pháp luật	2	30	18	10			2
5	MH502001	Giáo dục thể chất	2	60	5	51			4
6	MH502003	Giáo dục quốc phòng và an ninh	4	75	36	35			4
7	MĐ501001	Tin học	3	75	15	58			2
II. Các môn học, mô đun chuyên môn			**64**	**1565**	**505**	**551**	**225**	**225**	**59**
II.1/Môn học, mô đun cơ sở			**22**	**455**	**205**	**228**	**0**	**0**	**22**
8	MH502143	Kỹ năng mềm 1	2	45	15	28			2
9	MH502144	Kỹ năng mềm 2	2	45	15	28			2
10	MH502006	Kinh tế vi mô	3	65	25	37			3
11	MH502007	Quản trị học	3	60	30	27			3
12	MH502009	Nguyên lý kế toán	3	60	30	27			3
13	MH502128	Bài tập lớn nguyên lý kế toán	3	60	30	27			3
14	MH502164	Tài chính ứng dụng	3	60	30	27			3
15	MH502013	Thuế	3	60	30	27			3
II.2 Môn học chuyên môn			**32**	**750**	**270**	**268**	**0**	**180**	**32**
16	MH502059	Kế toán tài chính 1	4	75	45	26			4
17	MH502138	Kế toán tài chính 2	3	60	30	27			3
18	MĐ502136	Sổ sách kế toán	4	120	15	56		45	4
19	MH502137	Kế toán quản trị	3	60	30	27			3
20	MĐ502131	Kế toán excel	4	105	30	26		45	4
21	MĐ502134	Phần mềm kế toán ảo	4	105	30	26		45	4
22	MĐ502065	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	60	30	27			3
23	MĐ502139	Thực hành kế toán doanh nghiệp	3	60	30	27			3
24	MĐ502132	Khai báo thuế	4	105	30	26		45	4
II.3 Thực tập tốt nghiệp			**5**	**225**	**0**	**0**	**225**	**0**	**0**

25	MĐ501020	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	0	225		0
II.4 Môn học, mô đu tốt nghiệp			**5**	**135**	**30**	**55**	**0**	**45**	**5**
26	MH502135	Kế toán chi phí	3	90	15	27		45	3
27	MH502068	Kế toán thuế	2	45	15	28			2
		Tổng cộng:	**85**	**2000**	**662**	**806**	**225**	**225**	**82**

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Chương trình gồm 3 phần:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 21 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 54 tín chỉ. Trong đó:
  - Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ
  - Kiến thức ngành: 32 tín chỉ
  - Thực tập tốt nghiệp và môn học, mô đun tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Các môn học, mô đun được thiết kế theo nguyên tắc từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó, từ cơ bản chuyển sang cơ sở ngành và chuyên ngành. Môn học, mô đun được tiến hành theo đề cương môn học đã được phê duyệt và phải được cung cấp cho sinh viên trước khi giảng dạy.

Đối với các môn học, mô đun lý thuyết, nội dung bao gồm kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở của khối ngành, nhóm ngành, ngành, kiến thức chung của ngành chính, kiến thức chuyên sâu cho từng ngành chính.

Đối với các môn học, mô đun thực hành, thực tập, nội dung bao gồm thực hành học phần và thực hành chuyên ngành kế toán theo định hướng rèn luyện kỹ năng từ thực hành cơ bản đến chuyên ngành.

Mỗi năm học được chia thành 3 học kỳ.

Trong mỗi học kỳ bố trí 15 tuần dành cho học tập trong đó:

- Học lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập: 13 tuần
- Thi môn học, mô đun: 2 tuần

Một học kỳ bố trí giảng dạy không quá 10 môn học và không quá 30 tín chỉ. Không bố trí quá 30 tiết lý thuyết cho một tuần. Nếu vừa học lý thuyết và thực hành thì không bố trí quá 8 giờ /ngày và không quá 40 giờ / tuần.

- Thời gian thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp là 10 - 12 tuần

➢ Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực tập tại các công ty và doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán.

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun: Theo quy chế

5.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng kế toán và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp ngay cho người học hoặc phải làm chuyên đề, khóa luận làm điều kiện xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng trường căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành đối với sinh viên tốt nghiệp cao đẳng ngành kế toán theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

6. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo
Tên ngành, nghề: KẾ TOÁN
Mã ngành, nghề: 6340301

Học Kỳ 1

Giáo dục chính trị (4)
Tin học (3)
Kỹ năng mềm 1 (2)
Giáo dục thể chất (2)
Nguyên lý kế toán (3)
Kinh tế vi mô (3)

Học Kỳ 2

Tiếng anh 1 (3)
Giáo dục quốc phòng và an ninh (4)
Quản trị học (3)
Bài tập lớn nguyên lý kế toán (3)
Kế toán tài chính 1 (4)

Học Kỳ 3

Tiếng anh 2 (3)
Pháp luật (2)
Kế toán tài chính 2 (3)
Thuế (3)
Kế toán excel (4)

Học Kỳ 4

Tài chính ứng dụng (3)
Sổ sách kế toán (4)
Kế toán quản trị (3)
Lập và phân tích báo cáo tài chính (3)
Phần mềm kế toán ảo- (4)

Học Kỳ 5

Kế toán chi phí (3)
Kế toán thuế (2)
Thực hành kế toán doanh nghiệp (3)
Khai báo thuế (4)
Kỹ năng mềm 2 (2)

Học Kỳ 6

Thực tập tốt nghiệp (5)

7. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

7.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra (ký hiệu **PLO – Program Learning Outcomes**) sau:

Chuẩn đầu ra (PLO)		Tương ứng với mục tiêu (PO)	Trình độ năng lực
PLO1	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán.	PO1, PO2	2.5
PLO2	Vận dụng được được những kiến thức cơ sở về kinh tế, thị trường, tài chính, quản trị kinh doanh vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán.	PO2, PO3	2.0
PLO3	Vận dụng được kiến thức về luật pháp trong lĩnh vực tài chính, kế toán, thuế, các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thực hiện các chứng từ, sổ sách trong kế toán.	PO3, PO4	3.0
PLO4	Có khả năng thực hiện tất cả phần hành kế toán: kế toán vốn bằng tiền, kế toán công nợ, kế toán lương, kế toán tài sản cố định, kế toán tổng hợp….	PO4, PO5	3.0
PLO5	Có khả năng phân tích tài chính cơ bản của doanh nghiệp để phục vụ cho các quyết định tài chính, đầu tư.	PO3 PO4, PO5	3.0
PLO6	Có khả năng lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế, lập dự toán sản xuất, bán hàng…	PO4, PO5	3.0
PLO7	Có khả năng sử dụng được tiếng Anh và tin học để xử lý các công việc kế toán.	PO2	3.0
PLO8	Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử; làm việc nhóm; kỹ năng thuyết trình….	PO2	3.0
PLO9	Hiểu về sự cần thiết để học tập suốt đời, có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, đam mê công việc.	PO1, PO5	3.0

7.2 Thang trình độ năng lực(*):

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả
0.0 ≤ TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	**Nhớ**: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	**Hiểu**: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		**Áp dụng**: Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	**Phân tích**: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,…
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		**Đánh giá**: SV đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,…
5.0 < TĐNL ≤ 6.0	Xuất sắc	**Sáng tạo**: SV kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hóa các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình/sản phẩm mới

(*) Trình độ năng lực theo thang đo Bloom

8. Các môn học và mối quan hệ với chuẩn đầu ra:

Mối quan hệ giữa các môn học trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra (ký hiệu **PLO – Program Learning Outcomes**) được thể hiện qua bảng sau:

STT	Mã MH	Tên môn học	PLO – Program Learning Outcomes								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	MH510001	Tiếng anh 1							x		
2	MH510002	Tiếng anh 2							x		
3	MH502002	Giáo dục chính trị	x								x
4	MH502004	Pháp luật	x								x
5	MH502001	Giáo dục thể chất	x								
6	MH502003	Giáo dục quốc phòng và an ninh	x								x
7	MĐ501001	Tin học							x		

8	MH502143	Kỹ năng mềm 1								x	
9	MH502144	Kỹ năng mềm 2								x	
10	MH502006	Kinh tế vi mô		x							
11	MH502007	Quản trị học		x						x	
12	MH502009	Nguyên lý kế toán		x	x						
13	MH502128	Bài tập lớn nguyên lý kế toán			x						
14	MH502164	Tài chính ứng dụng		x			x				
15	MH502013	Thuế		x	x						
16	MH502059	Kế toán tài chính 1			x	x					x
17	MH502138	Kế toán tài chính 2			x	x					x
18	MĐ502136	Sổ sách kế toán			x	x			x		x
19	MH502137	Kế toán quản trị		x		x	x	x		x	x
20	MĐ502131	Kế toán excel			x	x		x	x		x
21	MĐ502134	Phần mềm kế toán ảo			x	x		x	x		x
22	MĐ502065	Lập và phân tích báo cáo tài chính					x	x	x		x
23	MĐ502139	Thực hành kế toán doanh nghiệp			x	x		x	x		x
24	MĐ502132	Khai báo thuế			x	x		x	x		x
25	MĐ501020	Thực tập tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x
26	MH502135	Kế toán chi phí			x	x					
27	MH502068	Kế toán thuế			x	x					x